

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1046/2024/DS-PT

Ngày: 19-12-2024

“V/v tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

Bà Nguyễn Thị Cúc

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 430/2023/TLPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2023 về việc: *“tranh chấp về thừa kế tài sản”*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1418/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Trần Kim T, sinh năm 1965; cư trú tại: số B quốc lộ B, khu phố L, phường T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Bị đơn: ông Trần Ngọc H, sinh năm 1962; cư trú tại: số A, đường H, khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Ngọc A, sinh năm 1944; cư trú tại: số B H, Phoenix - A – USA (có mặt).

2. Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1946; cư trú tại: số I B, F, V - Washington DC – USA (vắng mặt).

3. Bà Trần Thị P, sinh năm 1947; cư trú tại: A Dellar Mill RD C N – USA.

Người đại diện hợp pháp của bà P: bà Trần Kim T, sinh năm 1965; cư trú tại: số B quốc lộ B, khu phố L, phường T, tỉnh Tây Ninh (theo Giấy ủy quyền ngày 17-8-2020 – có mặt).

4. Bà Trần Thị P1, sinh năm 1954; cư trú tại: số D đường C, phường A, Quận A, Hồ Chí Minh (vắng mặt).

5. Ông Trần Văn B, sinh năm 1956; cư trú tại: số D, đường A, phường A, Quận F, Hồ Chí Minh (có mặt).

6. Bà Trần Kim P2, sinh năm 1967; cư trú tại: số D quốc lộ B, khu phố G, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà P2: Bà Trần Kim T, sinh năm 1965; cư trú tại: số B quốc lộ B, khu phố L, phường T, tỉnh Tây Ninh (theo hợp đồng ủy quyền ngày 10-6-2021 – có mặt).

7. Bà Võ Thị Bích N, sinh năm 1964; cư trú tại: số A đường H, khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông Trần Ngọc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02-12-2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Kim T trình bày:

Cha, mẹ của bà là cụ Trần Thành Ú, sinh năm 1923, chết năm 2012 và cụ Đào Thị N1, sinh năm 1925, chết năm 2018 không để lại di chúc; hai cụ chung sống có 09 người con, gồm: ông Trần Ngọc A; ông Trần Ngọc D; bà Trần Thị P; bà Trần Thị P1; ông Trần Văn B; bà Trần Kim H1 (chết); ông Trần Ngọc H; bà Trần Kim T; bà Trần Kim P2. Hai cụ không có con riêng, con nuôi.

Khi còn khỏe mạnh, cha mẹ bà có tạo lập được phần đất diện tích khoảng 11.052m², trong đó trên một phần diện tích khoảng 7.000m² cha mẹ xây cất 01 căn nhà mái ngói, vách tường để sinh sống và một phần diện tích khoảng 4.052m²; cha mẹ không còn tài sản nào khác. Ngoài căn nhà trên đất, diện tích còn lại ông H trồng cây cao su và cây trồng khác, đất tọa lạc khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Trong diện tích 11.052m², cụ N1 được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ) diện tích 9.320m², diện tích còn lại cụ N1 đã kê khai, đăng ký nhưng chưa được cấp giấy. Ông H là con trai út sống chung với cha mẹ và quản lý tài sản, sau khi cha mẹ chết ông H tiếp tục quản lý tài sản này cho đến nay.

Trên đất của cha mẹ, năm 1997 bà Trần Thị P có xây căn nhà cấp 4 sinh sống; bà P đang định cư tại Hoa Kỳ, nhưng vẫn thường xuyên về Việt Nam sống tại căn nhà này.

Năm 2019, gia đình tổ chức họp mặt phân chia di sản cha mẹ chết để lại, bà đề nghị được nhận diện tích 1.337m² đất ruộng tại thửa số 436, 451, tờ bản đồ

số 12, nhưng ông H không đồng ý chia cho bà diện tích 141,75m² nên anh em không thỏa thuận được.

Bà Trần Thị P1 từ chối nhận di sản thừa kế, do đó bà yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích 11.052m² cho 07 anh em còn lại theo quy định của pháp luật; bà yêu cầu được nhận bằng hiện vật; đối với căn nhà mái ngói, vách tường bà không tranh chấp, đồng ý để ông H quản lý, sử dụng; đối với cây trồng của ông H trên đất của ai được chia thì thanh toán lại bằng giá trị.

Bị đơn, ông Trần Ngọc H trình bày:

Về quan hệ huyết thống giữa cha, mẹ, con và anh, chị, em đúng như bà T trình bày, cha mẹ không có con riêng, con nuôi, cha mẹ chết không để lại di chúc. Ông là con trai út sống chung với gia đình, sau khi có vợ ông tiếp tục sống chung tại nhà, đất này và phụng dưỡng cha mẹ đến khi chết.

Cha mẹ chết để lại tài sản gồm: Một căn nhà gỗ, ngói xưa, vách tường, nền gạch men; 01 phần đất diện tích 9.320m² tại các thửa số 410 đến 416, 418, 419 và từ thửa số 536 đến 540, tờ bản đồ số 5, tọa lạc khu phố H, phường A, thị xã T, được UBND huyện T cấp GCN QSDĐ cho cụ Đào Thị N1 đứng tên ngày 30-9-1997, ông trực tiếp quản lý, canh tác; trên đất còn có 01 nhà xây của bà Trần Thị P, diện tích còn lại ông trồng cây cao su và một số cây vườn tạp khác, ông không chuyển nhượng, tặng cho ai diện tích đất nào; đất cha mẹ để lại diện tích 9.320m², không phải 11.052m² như bà T trình bày. Ngoài tài sản trên, cha mẹ không còn để lại tài sản nào khác.

Bà Trần Thị P1 từ chối nhận di sản thừa kế, ông không có ý kiến. Diện tích đất cha mẹ chết để lại ông yêu cầu chia làm 09 kỷ phần, trong đó 02 kỷ phần để làm hương quả thờ cúng cha mẹ, ông bà và yêu cầu được tiếp tục quản lý căn nhà của cha mẹ để làm nơi thờ cúng.

Tại Tờ trình về việc phân chia di sản thừa kế ngày 20-01-2020, ông H trình bày (BL 37), ông là người sống chung với cha mẹ từ nhỏ và nuôi dưỡng cha mẹ cho đến khi chết đi. Từ tháng 3-1989, khi cha mẹ già giao cho ông diện tích đất trên để quản lý, canh tác nuôi dưỡng cha mẹ; khi cha mẹ giao đất cho ông quản lý anh em đều biết. Bà T khởi kiện ông đến Tòa án là không có căn cứ, vì ông không chiếm giữ đất của bà T, mà ông chỉ là người giữ gìn đất của cha mẹ, do mẹ ông đứng tên. Ngày 26-10-2019, anh em họp mặt gia đình theo yêu cầu của bà T xin chia đất để xây nhà, anh em thống nhất chia cho bà T chiều rộng mặt tiền đường 05 m, chiều dài hết đất, nhưng bà T không nhận đòi chia chiều rộng mặt tiền đường 22 m, anh em không đồng ý và thống nhất sẽ chia đều diện tích đất cha mẹ để lại cho 08 anh em, ai cũng có đất mặt tiền, vườn tạp và đất ruộng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Lời khai của ông Trần Ngọc A: ông thống nhất về quan hệ huyết thống giữa cha, mẹ, con và anh, chị, em đúng như lời khai của bà T, ông H; cha mẹ không có con riêng, con nuôi. Bà T yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của

cha mẹ để lại ông không đồng ý, vì khi còn sống cha mẹ ông không đồng ý chia diện tích đất này.

Đối với ông Trần Ngọc D: ông D đang định cư tại H, được tổng đạt trực tiếp hồ sơ ủy thác tư pháp ngày 05-10-2020, theo Văn bản số: 77/BTP-PLQT ngày 19-01-2021 của Bộ Tư pháp, thông báo về kết quả ủy thác tư pháp cho Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, nhưng ông D không có văn bản trình bày ý kiến, không có mặt tại phiên tòa.

Lời khai của bà Trần Thị P: bà thống nhất về quan hệ huyết thống đúng như lời khai của bà T, ông H; cha mẹ không có con riêng, con nuôi, cha mẹ chết không để lại di chúc. Tài sản cha mẹ chết để lại là phần đất 11.052m²; 01 căn nhà ngói, vách tường xây gạch, nền lát gạch bông, cửa sắt gắn kính được xây trên diện tích 7.000m², đất được UBND huyện T cấp GCN QSDĐ ngày 30-9-1997; sau khi cha mẹ chết ông H quản lý, sử dụng tài sản này cho đến nay. Bà được biết, bà Trần Thị P1 có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, nên hàng thừa kế thứ nhất của cha mẹ theo pháp luật có 07 người, bà yêu cầu chia diện tích theo kết quả đo đạc 11.075,20m² cho 07 kỹ phần bằng nhau để đảm bảo quyền lợi ai cũng có đất được chia giáp mặt đường nhựa, bà yêu cầu được nhận đất để có chỗ ở; đối với căn nhà cha mẹ xây trên đất và công trình phụ khác bà không tranh chấp, để ông H thừa hưởng và xem như công sức giữ gìn.

Đối với căn nhà gạch, mái lợp tôn và mái che bà xây trên đất của cha mẹ khoảng năm 1998 đã hết giá trị sử dụng, bà đồng ý tháo dỡ, di dời nhà và mái che ra khỏi diện tích đất được giao cho người khác theo bản án đã tuyên. Bà không yêu cầu bồi thường thiệt hại về giá trị căn nhà, mái che và công di dời, tháo dỡ.

Lời khai của bà Trần Thị P1: bà thống nhất về quan hệ huyết thống đúng như với lời khai của bà T, ông H; cha mẹ không có con riêng, con nuôi, cha mẹ chết không để lại di chúc. Tài sản của cha mẹ để lại là phần đất diện tích 11.052m², được cấp GCN QSDĐ; 01 căn nhà ngói, vách xây tường trên đất, hiện nay ông H đang quản lý, sử dụng. Ngoài ra, không còn tài sản nào khác; trên đất còn một căn nhà cấp 4 của bà Trần Thị P xây khoảng năm 1997. Nay bà T yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích 11.052m² của cha mẹ để lại, bà từ chối không nhận, đề nghị Tòa án chia phần đất trên cho 07 anh em còn lại.

Lời khai của ông Trần Văn B: ông thống nhất về quan hệ huyết thống đúng như lời khai của bà T, ông H; cha mẹ không có con riêng, con nuôi, cha mẹ chết không để lại di chúc.

Khoảng năm 1973, cha mẹ ông cùng các em là H, T, P2 về huyện T sinh sống vì được ông bà ngoại cho đất, riêng ông không sinh sống ở huyện T, nên không biết ông bà cho diện tích bao nhiêu, mà chỉ biết đất đó do ông H quản lý, sử dụng. Về tài sản cha mẹ chết để lại, ông thống nhất với lời trình bày của ông H. Kỳ giỗ đầu tiên của mẹ ông có mặt đông đủ anh em, bà T đề nghị chia thừa kế đất cha mẹ để lại, nhưng anh em không đồng ý. Ông không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của bà T, vì đó là tài sản của cha mẹ để lại sử dụng vào việc

thờ cúng, không ai được sở hữu riêng. Trường hợp phải chia di sản thừa kế của cha mẹ như trình bày của ông H, thì ông không có ý kiến, yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Lời khai của bà Trần Kim P2: bà thống nhất về quan hệ huyết thống như lời khai của bà T, ông H; cha mẹ không có con riêng, con nuôi, cha mẹ chết không để lại di chúc. Cha mẹ khi còn sống tạo lập được phần đất diện tích 11.052m², trong đó được cấp GCN QSDĐ diện tích 9.320m²; 01 căn nhà ngói, vách xây tường trên một phần diện tích khoảng 7.000m², toàn bộ tài sản này hiện nay ông H quản lý; trên đất còn có căn nhà cấp 4 của bà Trần Thị P. Nay bà Trần Thị P1 có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, nên bà yêu cầu chia diện tích 11.052m² theo quy định của pháp luật cho 07 người bằng nhau và yêu cầu được nhận đất; đối với căn nhà ngói, vách tường bà không tranh chấp, đồng ý giao cho ông H quản lý, sử dụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim T. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Thành Ú và cụ Đào Thị N1 theo quy định của pháp luật, cụ thể:

1.1. Bà Trần Kim T được quyền quản lý, sử dụng phần đất được chia có tứ cận như sau: Đông giáp đất chia cho ông Trần Ngọc H, dài 100,61 m; Tây giáp thửa số 101 và thửa số 517, dài 33,32 m + 65,38 m; Nam giáp thửa số 543, dài 15,92 m; Bắc giáp đường nhựa H, dài 13,01 m, diện tích 1.405,30 m² (trong đó đất ở đô thị 261 m², đất vườn 1.144,30 m²), thuộc một phần thửa số 417, tờ bản đồ số 5, một phần thửa số 492, tờ bản đồ số 12 và số cây trồng trên đất; đất tọa lạc khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Ông Trần Ngọc H có nghĩa vụ tháo dỡ, di chuyển một phần chuồng bò (t6) có đặc điểm: Tường xây tô cao khoảng 01 m; cột bằng sắt; kèo, đòn tay bằng gỗ tạp; mái lợp tôn; diện tích: Rộng 0,79 m X dài 9,40 m = 3,60 m² ra khỏi diện tích đất chia cho bà T (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

1.2. Ông Trần Ngọc H được quyền quản lý, sử dụng phần đất (đất được chia và đất chia cho ông Trần Ngọc A, ông Trần Ngọc D nhưng giao lại cho ông H quản lý, sử dụng) tổng cộng diện tích 5.537,20 m² (trong đó đất ở đô thị 922 m², đất vườn 4.615,20 m²), có tứ cận như sau: Đông giáp bờ kênh, dài 37,24 m + 54,79 m; Tây giáp phần đất chia cho bà Trần Kim T, dài 100,61 m; Nam giáp thửa số 533, 543, 518, dài 15,93 m + 13,08 m + 15,84 m + 15,84 m + 15,86 m; Bắc giáp đường nhựa H, dài 13,01 m + 12,99 m + 13,01 m + 13,04 m, thuộc một phần thửa số 417, tờ bản đồ số 5, một phần thửa số 492 và thửa số 493, tờ bản đồ số 12 và cây trồng trên đất; đất tọa lạc khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

1.3. Ông Trần Văn B được quyền quản lý, sử dụng phần đất được chia gồm 02 thửa; thửa thứ nhất có tứ cận: Đông giáp đất chia cho bà Trần Thị P, dài 32,33 m; Tây giáp bờ kênh, dài 20,72 m + 9,47 m; Nam giáp bờ kênh, dài 14,94 m; Bắc

giáp đường nhựa H, dài 13,67 m, diện tích 439,50 m²; thửa thứ hai có tứ cận: Đông giáp đất chia cho bà Trần Thị P, dài 52,20 m; Tây giáp bờ kênh, dài 54,51 m; Nam giáp thửa số 495, 496, dài 18,80 m; Bắc giáp bờ kênh, dài 17,10 m, diện tích 955 m², tổng cộng diện tích được chia 1.394,50 m² (mục đích sử dụng, gồm đất Lúa, Hg/b), thuộc một phần thửa số 436, 451, 449, 450, 465, 466, 494, tờ bản đồ số 12 và cây trồng trên đất; đất tọa lạc khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

1.4. Bà Trần Thị P được quyền quản lý, sử dụng phần đất được chia gồm 02 thửa; thửa thứ nhất có tứ cận: Đông giáp đất chia cho bà Trần Kim P2, dài 34,52 m; Tây giáp đất chia cho ông Trần Văn B, dài 32,33 m; Nam giáp bờ kênh, dài 14,94 m; Bắc giáp đường nhựa H, dài 13,71 m, diện tích 475,30 m²; thửa thứ hai có tứ cận: Đông giáp đất chia cho bà Trần Kim P2, dài 49,95 m; Tây giáp đất chia cho ông Trần Văn B, dài 52,20 m; Nam giáp thửa số 496, dài 18,80 m; Bắc giáp bờ kênh, dài 17,10 m, diện tích 911,80 m², tổng cộng diện tích được chia 1.387,10 m² (mục đích sử dụng, gồm đất Lúa, Hg/b), thuộc một phần thửa số 436, 451, 449, 450, 466, tờ bản đồ số 12 và cây trồng trên đất; đất tọa lạc khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

1.5. Bà Trần Kim P2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất được chia gồm 02 thửa; thửa thứ nhất có tứ cận: Đông giáp thửa số 1025, dài 36,75 m; Tây giáp đất chia cho bà Trần Thị P, dài 34,52 m; Nam giáp bờ kênh, dài 14,94 m; Bắc giáp đường nhựa H, dài 13,71 m, diện tích 506 m²; thửa thứ hai có tứ cận: Đông giáp thửa số 437, 438, 448, 467, dài 7,07 m + 40,82 m; Tây giáp đất chia cho bà Trần Thị P, dài 49,95 m; Nam giáp thửa số 494, dài 18,89 m; Bắc giáp bờ kênh, dài 17,11 m, diện tích 845 m², tổng cộng diện tích 1.351 m² (mục đích sử dụng, gồm đất Lúa, Hg/b), thuộc một phần thửa số 436, 451, 449, 450, 466, tờ bản đồ số 12 và cây trồng trên đất; đất tọa lạc khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Kim T, ông Trần Ngọc H, ông Trần Văn B, bà Trần Thị P và bà Trần Kim P2 diện tích đất theo quyết định của bản án.

2. Buộc ông Trần Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán bằng giá trị tương ứng phần di sản cho ông Trần Ngọc A và ông Trần Ngọc D mỗi người số tiền 4.266.953.000 đồng (bốn tỷ, hai trăm sáu mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn đồng); tổng cộng ông Trần Ngọc H phải thanh toán số tiền 8.533.906.000 đồng (4.266.953.000 đồng X 02 = 8.533.906.000 đồng) (tám tỷ, năm trăm ba mươi ba triệu, chín trăm lẻ sáu nghìn đồng).

3. Về thanh toán giá trị chênh lệch:

3.1. Buộc ông Trần Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà Trần Kim P2 số tiền 1.625.972.000 đồng (một tỷ, sáu trăm hai mươi lăm triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

3.2. Buộc ông Trần Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông Trần Văn B số tiền 1.700.451.000 đồng (một tỷ, bảy trăm triệu, bốn trăm năm mươi một nghìn đồng).

3.3. Buộc ông Trần Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà Trần Thị P số tiền 525.834.000 đồng (năm trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

3.4 Buộc bà Trần Kim T có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà Trần Thị P số tiền 1.115.380.000 đồng (một tỷ, một trăm mười lăm triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng).

3.5. Buộc bà Trần Kim T bồi thường giá trị cây trồng trên đất cho ông Trần Ngọc H số tiền 26.600.000 đồng (hai mươi sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng).

4. Buộc bà Trần Thị P có nghĩa vụ phá dỡ, di chuyển căn nhà cấp 4 có đặc điểm: Móng gạch, cột gạch, mái lợp tôn, nền gạch men, tường xây tô, trần tôn lạnh, cửa đi, cửa sổ bằng sắt kính và cửa sắt kéo; phòng tắm, phòng vệ sinh bên trong nhà, diện tích 84 m² và một mái che cột bằng sắt, mái lợp tôn, diện tích 14 m² ra khỏi diện tích chia cho ông Trần Ngọc H, ông Trần Ngọc A, ông Trần Ngọc D.

5. Giao cho ông Trần Ngọc H được quyền sở hữu một căn nhà có kết cấu: Móng + cột bằng bê tông cốt thép + gạch; nền gạch men + gạch tàu; tường xây tô sơn P; mái lợp ngói + tôn; cửa bằng sắt + kính, diện tích 210 m², được xây trên phần đất thuộc thửa số 417, tờ bản đồ số 5, tọa lạc khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

6. Về chi phí tố tụng:

6.1. Chi phí ủy thác ra nước ngoài: Tổng cộng số tiền 21.696.000 đồng (hai mươi một triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng); ông Trần Ngọc A, ông Trần Ngọc D, bà Trần Thị P, ông Trần Văn B và bà Trần Kim P2 mỗi người phải chịu 2.712.000 đồng (hai triệu, bảy trăm mười hai nghìn đồng); ông Trần Ngọc H phải chịu 5.424.000 đồng (năm triệu, bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng). Ghi nhận bà Trần Kim T đã nộp số tiền trên, do đó ông A, ông D, bà P, ông B, bà P2 mỗi người phải nộp lại số tiền 2.712.000 đồng (hai triệu, bảy trăm mười hai nghìn đồng); ông H phải nộp lại số tiền 5.424.000 đồng (năm triệu, bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng) trả cho bà T.

6.2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá tài sản: Tổng cộng số tiền 58.400.000 đồng (năm mươi tám triệu, bốn trăm nghìn đồng); ông Trần Ngọc A, ông Trần Ngọc D, bà Trần Thị P, ông Trần Văn B và bà Trần Kim P2 mỗi người phải chịu 7.300.000 đồng (bảy triệu, ba trăm nghìn đồng); ông Trần Ngọc H phải chịu 14.600.000 đồng (mười bốn triệu, sáu trăm nghìn đồng). Ghi nhận bà Trần Kim T đã nộp và thanh toán xong, do đó ông A, ông D, bà P, ông B, bà P2 mỗi người phải nộp lại số tiền 7.300.000 đồng (bảy triệu, ba trăm nghìn đồng); ông H phải nộp lại số tiền 14.600.000 đồng (mười bốn triệu, sáu trăm nghìn đồng) trả cho bà T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/10/2022, bị đơn ông Trần Ngọc H có đơn kháng cáo không đồng ý chia di sản là phần đất có nhà thờ giáp với đường nhựa Hòa Hưng 3, thuộc một phần thửa 492, 493, có hàng rào lưới B40 ở giữa theo hiện trạng sử dụng đất; Phần còn lại chia thành 09 kỷ phần mỗi người hưởng một kỷ phần, ông H hưởng 02 phần để thờ cúng cha mẹ và không cần thanh toán giá trị lại cho những người thừa kế khác; thanh toán giá trị xe đất và tiền thuê người san lấp mặt bằng cho ông H; không đồng ý nhận kỷ phần giao cho ông Trần Ngọc A và ông Trần Ngọc D; không đồng ý chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Tại phiên tòa, ông H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh tụng:

Ông Trần Ngọc A trình bày: tôi đã giao lại giá trị phần di sản chênh lệch mà tôi được nhận cho ông B, đã lập giấy tay số tiền 786 triệu đồng. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện giao phần di sản của tôi và của ông Trần Ngọc D cho ông H quản lý.

Ông Trần Ngọc H trình bày: Tôi đề nghị bên nguyên đơn là bà T hỗ trợ tiền di dời những trụ betong và tường rào B40 có trên phần đất mà bà T được nhận. Ngoài ra, tôi sẽ tự khai thác, cắt bỏ phần cây cao su trên đất, không yêu cầu những người nhận đất phải trả lại giá trị phần cây cao su mà những người đó được nhận.

Bà Trần Kim T trình bày: tôi đồng ý cho ông H được tự bỏ, cắt cây cao su trên đất. Còn phần hỗ trợ tiền công di dời trụ betong và tường rào bằng lưới B40 tôi không đồng ý do đó là tài sản do cha mẹ để lại, không phải của ông H.

Ông Trần Văn B trình bày: tôi đã nhận số tiền chênh lệch mà ông A giao, không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án, thư ký đã tuân thủ đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bảo đảm cho các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: bản án sơ thẩm tuyên cho ông Trần Ngọc H được quyền quản lý, sử dụng đất theo sơ đồ nhưng lại tuyên buộc ông H phải trả giá trị phần đất mà ông A, ông D được hưởng để được quản lý, sử dụng phần đất trên là không phù hợp. Tại phiên tòa, ông A đã tự nguyện thanh toán phần chênh lệch đối với giá trị di sản mà ông A được nhận cho ông B; ông H tự nguyện di dời phần cây cao su trên phần đất được giao cho các đồng thừa kế. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự và giao cho ông H

tạm quản lý phần di sản của ông A, ông D được nhận mà không phải trả giá trị của những phần di sản đó.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc H được thực hiện đúng với quy định của pháp luật nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc D, bà Trần Thị P1, bà Võ Thị Bích N vắng mặt không làm ảnh hưởng đến việc xét kháng cáo của bị đơn nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc H

[3.1] Ông H và các anh, chị, em là đồng thừa kế đều thừa nhận diện tích đất 11.075,20m² trị giá 34.135.629.000 đồng, là di sản thừa kế của ba mẹ cụ Ú, cụ N1 chết để lại không có di chúc. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm phân chia di sản thừa kế của cụ Ú và cụ N1 để lại cho các con là hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật là có căn cứ; ông H không đồng ý chia di sản là phần đất có nhà thờ giáp với đường nhựa Hòa Hưng 3, thuộc một phần thửa 492, 493, có hàng rào lưới B40 ở giữa theo hiện trạng sử dụng đất là không có căn cứ, trái quy định của pháp luật vì khi chết, cụ Ú và cụ N1 không để lại di chúc nên di sản sẽ được chia đều cho các đồng thừa kế theo quy định tại các Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Mặt khác, yêu cầu của ông H không được các đồng thừa kế khác đồng ý nên không có cơ sở để chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế và hàng thừa kế của cụ Ú và cụ N1 có 08 người, trong đó bà Trần Thị P1 từ chối không nhận phần di sản của mình nên còn lại 07 phần, ông H có công sức gìn giữ, tôn tạo nên được hưởng thêm 01 kỷ phần là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.2] Ông H cho rằng diện tích đất là di sản của cha mẹ, tuy nhiên ông là người trực tiếp bỏ tiền ra thuê người đổ đất, san lấp mặt bằng nhưng ông H không cung cấp được hóa đơn, chứng từ về số lượng cũng như số người ông thuê làm và diễn ra trong thời gian nào. Mặt khác, việc đổ đất và thuê người san lấp (nếu có) xảy ra thì thời gian đã lâu và việc này mục đích là phục vụ cho nhu cầu tự sản xuất và hưởng thành quả của ông trên diện tích đất trong thời gian qua. Bản án sơ thẩm phân chia di sản cho các đồng thừa kế đã quyết định người nào nhận phần đất được chia có tài sản do ông đầu tư thì phải hoàn lại giá trị cho ông theo biên bản thẩm định, định giá tài sản. Như vậy, quyền lợi của ông đã được đảm bảo theo quy định của pháp luật.

[3.3] Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm buộc các đương sự, trong đó có ông H cùng phải chịu phần chi phí tương ứng với giá trị tài sản mà mỗi người được nhận trong phần tài sản

chung là đúng quy định theo khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3.4] Đối với kháng cáo của ông H không đồng ý nhận kỷ phần giao cho ông Trần Ngọc A, Trần Ngọc D cũng như thanh toán lại số tiền giá trị kỷ phần của ông A và ông D, xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản và hàng thừa kế để chia theo kỷ phần và hoàn lại giá trị chênh lệch của những người nhận di sản có giá trị nhiều hơn cho người nhận kỷ phần có giá trị thấp. Cụ thể: giá trị di sản mà bà T, ông H, ông A, ông D được hưởng cao hơn so với giá trị di sản trung bình mà mỗi người được hưởng, cao hơn phần di sản mà bà P, ông B, bà P2 được hưởng như sau: bà T 1.115.380.000 đồng; ông H 2.244.290.000 đồng; ông A 786.459.000 đồng và ông D 868.196.000 đồng là đúng quy định pháp luật. Đối với các kỷ phần thừa kế của ông A và ông D - là các đương sự hiện đang định cư ở nước ngoài, không thuộc diện được đứng tên trên GCN QSDĐ theo quy định nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên giao cho ông H quản lý là đúng theo quy định tại Điều 186 Luật Đất đai năm 2013; tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên buộc ông H phải thanh toán lại giá trị QSDĐ cho ông A, ông D và buộc ông H phải thanh toán lại số tiền chênh lệch do ông A, ông D được hưởng cao hơn cho các thừa kế khác là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H cũng như tước quyền định đoạt của ông A, ông D nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung này.

[3.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc A có mặt tham dự và đề nghị giao giá trị phần di sản chênh lệch mà ông A được nhận cho ông B, đã lập giấy tay giao nhận số tiền 786.459.375 đồng và giao trực tiếp tại phiên tòa. Ngoài ra, bị đơn ông Trần Ngọc H cam kết sẽ tự nguyện khai thác, cắt bỏ phần cây cao su trên đất do ông đầu tư, không yêu cầu những người nhận đất phải trả lại giá trị phần cây cao su mà những người đó được nhận; yêu cầu này của ông H được các đồng thừa kế đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận các nội dung trên. Như vậy, phần giá trị chênh lệch buộc ông H, ông A, ông D, bà T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà P, ông B, bà P2 mỗi người cụ thể như sau:

- Bà Trần Kim T có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho bà Trần Thị P số tiền 1.115.380.000 đồng; ông Trần Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho bà Trần Thị P 542.634.000 đồng, tổng cộng bà P được bà T, ông H thanh toán phần chênh lệch số tiền 1.658.014.000 đồng.

- Ông Trần Ngọc D có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho bà Trần Kim P2 số tiền 868.196.000 đồng; ông Trần Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho bà Trần Kim P2 776.576.000 đồng, tổng cộng bà P2 được ông D, ông H thanh toán phần chênh lệch số tiền 1.644.772.000 đồng.

- Ông Trần Ngọc A có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho ông Trần Văn B số tiền 786.459.000 đồng (ông Trần Ngọc A đã thanh toán xong); ông Trần Ngọc H có nghĩa vụ giao lại phần chênh lệch cho ông Trần Văn B số tiền

929.792.000 đồng, tổng cộng ông B được ông A, ông H thanh toán phần chênh lệch số tiền 1.716.251.000 đồng.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng: chi phí ủy thác tư pháp tổng cộng 11.900.000 đồng, ông H đã nộp và chi phí xong; các đương sự được chia tài sản phải chịu phần chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Cụ thể, bà Trần Kim T, ông Trần Ngọc A, ông Trần Ngọc D, bà Trần Thị P, ông Trần Văn B và bà Trần Kim P2 mỗi người phải trả cho ông H số tiền 1.487.500 đồng; ông H được nhận 02 kỷ phần nên phải chịu 2.975.000 đồng.

[6] Về án phí

[6.1] Án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp vụ án có giá ngạch đối với phần giá trị mà mình được hưởng. Như vậy, bà Trần Kim T, ông Trần Ngọc H, ông Trần Ngọc A, ông Trần Ngọc D, bà Trần Thị P, ông Trần Văn B và bà Trần Kim P2 mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị kỷ phần mà mình được nhận 4.266.953.000 đồng, cụ thể là 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng = $[112.000.000 + (0,1\% \times 266.953.000 \text{ đồng})] = 112.267.000 \text{ đồng}$ (làm tròn). Bà P, ông A, ông B là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí (ông A và ông B nộp bổ sung tại cấp phúc thẩm) nên được miễn án phí; các đương sự còn lại phải chịu án phí theo quy định.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Ngọc H không phải chịu án phí.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

I. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc H; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Áp dụng:

- Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 105, 106, 186 Luật đất đai 2013;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim T. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Thành Ú và cụ Đào Thị N1 theo quy định của pháp luật, cụ thể:

1.1 Bà Trần Kim T được quyền quản lý, sử dụng phần đất được chia có tứ cận như sau: Đông giáp đất chia cho ông Trần Ngọc H, dài 100,61m; Tây giáp thửa số 101 và thửa số 517, dài 33,32m + 65,38m; Nam giáp thửa số 543, dài 15,92m; Bắc giáp đường nhựa H, dài 13,01m, diện tích 1.405,30m² (trong đó đất ở đô thị 261m², đất vườn 1.144,30m²), thuộc một phần thửa số 417, tờ bản đồ số 5, một phần thửa số 492, tờ bản đồ số 12 và số cây trồng trên đất; đất tọa lạc khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Ông Trần Ngọc H có nghĩa vụ tháo dỡ, di chuyển một phần chuồng bò (t6) có đặc điểm: Tường xây tô cao khoảng 01m; cột bằng sắt; kèo, đòn tay bằng gỗ tạp; mái lợp tôn; diện tích: Rộng 0,79m X dài 9,40m = 3,60m² ra khỏi diện tích đất chia cho bà T.

1.2 Ông Trần Ngọc H được chia 02 phần đất có tứ cận như sau: Đông giáp đất chia cho ông Trần Ngọc A, dài 90,49m; Tây giáp phần đất chia cho bà Trần Kim T, dài 100,61m; Nam giáp thửa số 533, 543, dài 15,84m + 13,08m + 15,39m; Bắc giáp đường nhựa H, dài 13,01m + 12,99m, diện tích 2.895,60m² (trong đó đất ở đô thị 400m², đất vườn 2.495,60m²), thuộc một phần thửa số 417, tờ bản đồ số 5, một phần thửa số 492, tờ bản đồ số 12. đất tọa lạc khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

1.3 Ông Trần Ngọc A được chia diện tích đất có tứ cận như sau: Đông giáp đất chia cho ông Trần Ngọc D, dài 91,20m; Tây giáp phần đất chia cho ông H, dài 90,49m; Nam giáp thửa số 518, dài 15,84m; Bắc giáp đường nhựa H, dài 13,01m, diện tích 1.308,80m² (trong đó đất ở đô thị 261m², đất vườn 1.047,80m²), thuộc một phần thửa số 417, tờ bản đồ số 5, một phần thửa số 492, tờ bản đồ số 12. đất tọa lạc khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

1.4 Ông Trần Ngọc D được chia diện tích đất có tứ cận như sau: Đông giáp bờ kênh, dài 37,27m + 54,79m; Tây giáp phần đất chia cho ông Trần Ngọc A, dài 91,20m; Nam giáp thửa số 518, dài 15,86m; Bắc giáp đường nhựa H, dài 13,04m, diện tích 1.332,80m² (trong đó đất ở đô thị 261m², đất vườn 1.071,80m²), thuộc một phần thửa số 417, tờ bản đồ số 5, một phần thửa số 492 và thửa số 493, tờ bản đồ số 12. đất tọa lạc khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Tạm giao diện tích đất của ông Trần Ngọc A và ông Trần Ngọc D được chia cho ông Trần Ngọc H quản lý, các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đối với tài sản được chia theo Điều 186 Luật Đất đai năm 2013.

1.5. Ông Trần Văn B được quyền quản lý, sử dụng phần đất được chia gồm 02 thửa; thửa thứ nhất có tứ cận: Đông giáp đất chia cho bà Trần Thị P, dài 32,33m; Tây giáp bờ kênh, dài 20,72m + 9,47m; Nam giáp bờ kênh, dài 14,94m; Bắc giáp đường nhựa H, dài 13,67m, diện tích 439,50m²; thửa thứ hai có tứ cận: Đông giáp đất chia cho bà Trần Thị P, dài 52,20m; Tây giáp bờ kênh, dài 54,51m; Nam giáp thửa số 495, 496, dài 18,80m; Bắc giáp bờ kênh, dài 17,10m, diện tích 955m², tổng cộng diện tích được chia 1.394,50m² (mục đích sử dụng, gồm đất Lúa, Hg/b), thuộc một phần thửa số 436, 451, 449, 450, 465, 466, 494, tờ bản đồ số 12 và cây trồng trên đất; đất tọa lạc khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

1.6. Bà Trần Thị P được quyền quản lý, sử dụng phần đất được chia gồm 02 thửa; thửa thứ nhất có tứ cận: Đông giáp đất chia cho bà Trần Kim P2, dài 34,52m; Tây giáp đất chia cho ông Trần Văn B, dài 32,33m; Nam giáp bờ kênh, dài 14,94m; Bắc giáp đường nhựa H, dài 13,71m, diện tích 475,30m²; thửa thứ hai có tứ cận: Đông giáp đất chia cho bà Trần Kim P2, dài 49,95m; Tây giáp đất chia cho ông Trần Văn B, dài 52,20m; Nam giáp thửa số 496, dài 18,80m; Bắc giáp bờ kênh, dài 17,10m, diện tích 911,80m², tổng cộng diện tích được chia 1.387,10m² (mục đích sử dụng, gồm đất Lúa, Hg/b), thuộc một phần thửa số 436, 451, 449, 450, 466, tờ bản đồ số 12 và cây trồng trên đất; đất tọa lạc khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

1.7. Bà Trần Kim P2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất được chia gồm 02 thửa; thửa thứ nhất có tứ cận: Đông giáp thửa số 1025, dài 36,75m; Tây giáp đất chia cho bà Trần Thị P, dài 34,52m; Nam giáp bờ kênh, dài 14,94m; Bắc giáp đường nhựa H, dài 13,71m, diện tích 506m²; thửa thứ hai có tứ cận: Đông giáp thửa số 437, 438, 448, 467, dài 7,07m + 40,82m; Tây giáp đất chia cho bà Trần Thị P, dài 49,95m; Nam giáp thửa số 494, dài 18,89m; Bắc giáp bờ kênh, dài 17,11m, diện tích 845m², tổng cộng diện tích 1.351m² (mục đích sử dụng, gồm đất Lúa, Hg/b), thuộc một phần thửa số 436, 451, 449, 450, 466, tờ bản đồ số 12 và cây trồng trên đất; đất tọa lạc khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

2. Về thanh toán giá trị chênh lệch:

- Bà Trần Kim T có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho bà Trần Thị P số tiền 1.115.380.000 đồng; ông Trần Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho bà Trần Thị P 542.634.000 đồng.

- Ông Trần Ngọc D có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho bà Trần Kim P2 số tiền 868.196.000 đồng; ông Trần Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho bà Trần Kim P2 776.576.000 đồng.

- Ông Trần Ngọc A có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho ông Trần Văn B số tiền 786.459.000 đồng (ông Trần Ngọc A đã thanh toán xong); ông Trần Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho ông Trần Văn B số tiền 929.792.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa giao đủ số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự: ông Trần Ngọc H có nghĩa vụ tự khai thác, cắt bỏ phần cây cao su trên diện tích đất các đương sự được chia, không yêu cầu những người nhận đất phải trả lại giá trị phần cây cao su trên đất mà những người đó được nhận.

4. Buộc bà Trần Thị P có nghĩa vụ phá dỡ, di chuyển căn nhà cấp 4 có đặc điểm: Móng gạch, cột gạch, mái lợp tôn, nền gạch men, tường xây tô, trần tôn lạnh, cửa đi, cửa sổ bằng sắt kính và cửa sắt kéo; phòng tắm, phòng vệ sinh bên trong nhà, diện tích 84 m² và một mái che cột bằng sắt, mái lợp tôn, diện tích 14 m² ra khỏi diện tích chia cho ông Trần Ngọc H, ông Trần Ngọc A, ông Trần Ngọc D.

5. Giao cho ông Trần Ngọc H được quyền sở hữu một căn nhà có kết cấu: Móng + cột bằng bê tông cốt thép + gạch; nền gạch men + gạch tàu; tường xây tô sơn P; mái lợp ngói + tôn; cửa bằng sắt + kính, diện tích 210 m², được xây trên phần đất thuộc thửa số 417, tờ bản đồ số 5, tọa lạc khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

6. Về chi phí tố tụng:

6.1. Chi phí ủy thác ra nước ngoài: Tổng cộng số tiền 21.696.000 đồng (hai mươi một triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng); ông Trần Ngọc A, ông Trần Ngọc D, bà Trần Thị P, ông Trần Văn B và bà Trần Kim P2 mỗi người phải chịu 2.712.000 đồng (hai triệu, bảy trăm mười hai nghìn đồng); ông Trần Ngọc H phải chịu 5.424.000 đồng (năm triệu, bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng). Ghi nhận bà Trần Kim T đã nộp số tiền trên, do đó ông A, ông D, bà P, ông B, bà P2 mỗi người phải nộp lại số tiền 2.712.000 đồng (hai triệu, bảy trăm mười hai nghìn đồng); ông H phải nộp lại số tiền 5.424.000 đồng (năm triệu, bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng) trả cho bà T.

6.2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá tài sản: Tổng cộng số tiền 58.400.000 đồng (năm mươi tám triệu, bốn trăm nghìn đồng); ông Trần Ngọc A, ông Trần Ngọc D, bà Trần Thị P, ông Trần Văn B và bà Trần Kim

P2 mỗi người phải chịu 7.300.000 đồng (bảy triệu, ba trăm nghìn đồng); ông Trần Ngọc H phải chịu 14.600.000 đồng (mười bốn triệu, sáu trăm nghìn đồng). Ghi nhận bà Trần Kim T đã nộp và thanh toán xong, do đó ông A, ông D, bà P, ông B, bà P2 mỗi người phải nộp lại số tiền 7.300.000 đồng (bảy triệu, ba trăm nghìn đồng); ông H phải nộp lại số tiền 14.600.000 đồng (mười bốn triệu, sáu trăm nghìn đồng) trả cho bà T.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Ngọc H, ông Trần Ngọc D và bà Trần Kim P2 mỗi người phải chịu 112.267.000 đồng;

- Ông Trần Ngọc A, ông Trần Văn B và bà Trần Thị P được miễn;

- Bà Trần Kim T phải chịu 112.267.000 đồng; khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 5.625.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001176 ngày 18-12-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh; bà T còn phải nộp 106.642.000 đồng.

II. Chi phí tố tụng: chi phí ủy thác tư pháp tổng cộng 11.900.000 đồng, ông H đã nộp và chi phí xong; bà Trần Kim T, ông Trần Ngọc A, ông Trần Ngọc D, bà Trần Thị P, ông Trần Văn B và bà Trần Kim P2 mỗi người phải trả cho ông H số tiền 1.487.500 đồng.

III. Án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn ông Trần Ngọc H không phải chịu, được hoàn lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000413 ngày 18/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hòa

Nguyễn Thị Cúc

Lê Văn An